



**DOTHANH**

DOTHANH

**MISSU V56**

DOTHANH

**MISSU V65**

**CHẤT LƯỢNG NHẬT, CHO NGƯỜI VIỆT**



**CHÍNH SÁCH 3 NĂM  
BẢO HÀNH HOẶC  
100.000<sup>KM</sup>**



**ZALO OFFICIAL ACCOUNT** 📞



**0962 752 686**

[www.dothanhauto.com](http://www.dothanhauto.com)

## NGOẠI THẤT

Thiết kế hiện đại, nổi bật với nhận diện thương hiệu DOTHANH tại trung tâm và đường mạ crôm sáng. Cụm đèn pha Halogen có thấu kính bi, kết hợp dãy đèn LED đầy phong cách.



Cửa lùa không gian mở tối đa  
Rộng x Cao: **1.670 x 1.196mm**

Gương chiếu hậu  
chỉnh điện 4 chiều

Kính an toàn 2 lớp



### GÓC MỞ CỬA SAU

Tối đa: **270°**  
Tại góc **90°** có thanh cố định



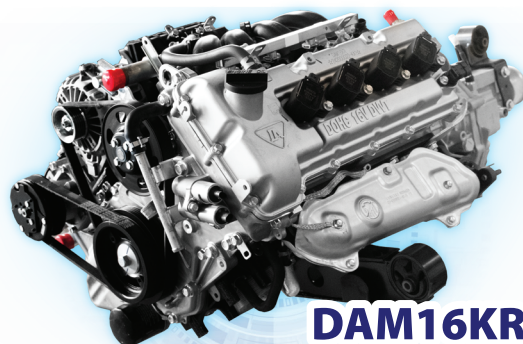
**THỂ TÍCH THÙNG  
LỚN NHẤT PHẦN KHÚC**  
Chiều cao lên đến **1.350mm**

Cảm biến lùi (Option) + Camera lùi

## HIỆU SUẤT

### ĐỘNG CƠ XĂNG CÔNG NGHỆ NHẬT BẢN

**DOTHANH MISSU Series** trang bị động cơ xăng **DAM16KR** - Động cơ thể hệ mới được nghiên cứu và phát triển trên nền tảng công nghệ Nhật Bản. Ấn tượng với cường độ và khả năng sinh công nằm trong top đầu phân khúc.



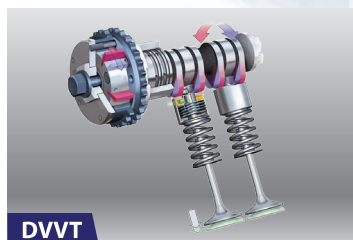
**DAM16KR**

|                                                                                                                                        |                                                                                                                                          |                                                                                                                             |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <br>Công suất cực đại:<br><b>122/6.000 (Ps/rpm)</b> | <br>Momen xoắn cực đại:<br><b>158/4.800 (N.m/rpm)</b> | <br>Dung tích xy lanh:<br><b>1.597cc</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

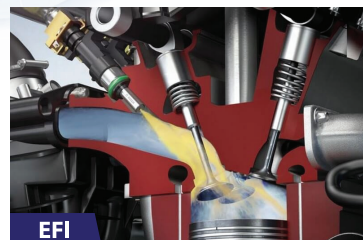
Hệ thống thông minh **DVVT & EFI** được tích hợp giúp đảm bảo độ bền động cơ và tiết kiệm nhiên liệu vượt trội. Từ đó, thúc đẩy hiệu quả khai thác vận tải và tối ưu kinh tế cho người dùng.

**(DVVT) Hệ thống điều khiển van biến thiên thông minh.**

**(EFI) Hệ thống phun xăng điện tử đa điểm.**



**DVVT**



**EFI**



## NỘI THẤT



Vô lăng tích hợp phím chức năng



Màn hình DVD Android cảm ứng



Đồng hồ hiển thị đa thông tin



Cụm điều khiển cửa, kính, gương



Khoang lái rộng rãi



Cần số sàn: 5 tiến 1 lùi

## TRẢI NGHIỆM AN TOÀN

### Hệ thống an toàn ABS & EBD

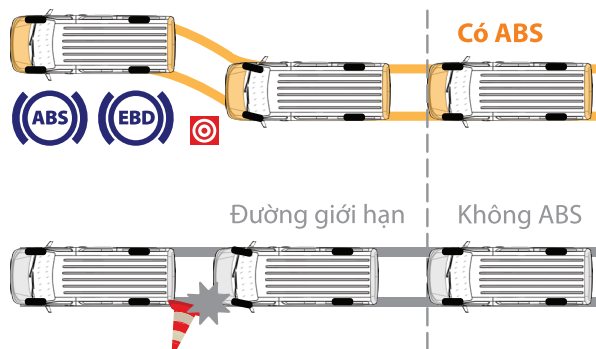
Trang bị trên phanh chính cả trước và sau.

Hệ thống chống bó cứng phanh (ABS) giúp duy trì khả năng kiểm soát lái khi phanh gấp, tránh trượt bánh.

Hệ thống phân phối lực phanh điện tử (EBD) giúp điều chỉnh lực phanh tối ưu đến từng bánh xe, tăng hiệu quả và độ ổn định khi phanh.

### Hệ thống lái trợ lực điện EPS

Hỗ trợ điều khiển tay lái nhẹ nhàng, đơn giản và mượt mà hơn khi di chuyển ở tốc độ thấp và đảm chắc ở tốc độ cao.



## KIỂM ĐỊNH NGHIỆM NGẶT

(\*) Cabin chassis, động cơ và hệ thống truyền lực.



Linh kiện nhập khẩu đồng bộ\*



Dây chuyền lắp ráp công nghệ cao



Thử nghiệm trên đường thử tiêu chuẩn quốc tế

# THÔNG SỐ KỸ THUẬT

| MODEL                       |  | DOTHANH MISSU V56 2S                                                                   |                       | DOTHANH MISSU V65 2S  |  |
|-----------------------------|--|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|--|
| KHỐI LƯỢNG                  |  |                                                                                        |                       |                       |  |
| Khối lượng toàn bộ          |  | kg                                                                                     | 2.500                 | 2.550                 |  |
| Khối lượng hàng hoá         |  | kg                                                                                     | 945                   | 945                   |  |
| Khối lượng bản thân         |  | kg                                                                                     | 1.425                 | 1.475                 |  |
| Số chỗ ngồi                 |  | người                                                                                  | 2                     | 2                     |  |
| Dung tích thùng nhiên liệu  |  | lít                                                                                    | 40                    | 40                    |  |
| KÍCH THƯỚC                  |  |                                                                                        |                       |                       |  |
| KT tổng thể                 |  | D x R x C (mm)                                                                         | 4.865 x 1.740 x 2.010 | 5.265 x 1.740 x 2.010 |  |
| KT lòng thùng hàng          |  | D x R x C (mm)                                                                         | 2.680 x 1.550 x 1.350 | 3.080 x 1.550 x 1.350 |  |
| Chiều dài cơ sở             |  | mm                                                                                     | 3.050                 | 3.450                 |  |
| Vết bánh xe trước/sau       |  | mm                                                                                     | 1.460/1.450           | 1.460/1.450           |  |
| ĐỘNG CƠ - TRUYỀN ĐỘNG       |  |                                                                                        |                       |                       |  |
| Kiểu động cơ                |  | DAM16KR                                                                                |                       |                       |  |
| Loại                        |  | Cháy cưỡng bức, 4 kỳ, 4 xi lanh, thẳng hàng                                            |                       |                       |  |
| Dung tích xy lanh           |  | cc                                                                                     | 1.597                 |                       |  |
| Công suất cực đại           |  | Ps/rpm                                                                                 | 122/6.000             |                       |  |
| Momen xoắn cực đại          |  | N.m/rpm                                                                                | 158/4.800             |                       |  |
| Kiểu hộp số                 |  | Cơ khí, 5 số tiến, 1 số lùi                                                            |                       |                       |  |
| HỆ THỐNG PHANH              |  |                                                                                        |                       |                       |  |
| Phanh đỗ                    |  | Cơ cấu phanh kiểu tang trống; dẫn động cơ khí, tác động lên các bánh xe trục sau       |                       |                       |  |
| Phanh chính                 |  | Phanh đĩa/ tang trống; Dẫn động thủy lực hai dòng, trợ lực chân không, có trang bị ABS |                       |                       |  |
| CÁC HỆ THỐNG KHÁC           |  |                                                                                        |                       |                       |  |
| Ly hợp                      |  | Đĩa đơn ma sát khô, dẫn động cơ khí                                                    |                       |                       |  |
| Hệ thống lái                |  | Bánh răng - thanh răng, dẫn động cơ khí - trợ lực điện EPS                             |                       |                       |  |
| Hệ thống treo trước         |  | Độc lập, lò xo trụ, giảm chấn thủy lực, thanh cân bằng                                 |                       |                       |  |
| Hệ thống treo sau           |  | Phụ thuộc, nhíp lá bán elíp, giảm chấn thủy lực                                        |                       |                       |  |
| Máy phát điện               |  | 14V- 85A                                                                               |                       |                       |  |
| Ắc-quy                      |  | 01x12V- 45Ah                                                                           |                       |                       |  |
| Cỡ lốp                      |  | 185R14                                                                                 |                       |                       |  |
| TÍNH NĂNG ĐỘNG LỰC HỌC      |  |                                                                                        |                       |                       |  |
| Khả năng vượt dốc lớn nhất  |  | %                                                                                      | 42,2                  | 41,3                  |  |
| Tốc độ tối đa               |  | km/h                                                                                   | 93                    | 93                    |  |
| Bán kính quay vòng nhỏ nhất |  | m                                                                                      | 5,5                   | 6,35                  |  |

\*\* Lưu ý: Thông số kỹ thuật chỉ mang tính tham khảo, DOTANH AUTO có quyền thay đổi mà không thông báo trước.

ĐẠI LÝ:

## CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ ĐÔ THÀNH

VĂN PHÒNG: 30 - 32 Yersin, Phường Bến Thành, Tp. HCM  
ĐT: 028.3832.9750 Email: dt@dothanhauto.com

NHÀ MÁY: Ấp Đất Mới, QL 51, Xã Long Phước, Đồng Nai  
ĐT: 0251.3559.225 Email: dt@dothanhauto.com